

Số : 23/2008/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chế độ Báo cáo tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Kế toán năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 07/2006/NĐ-CP ngày 10/01/2006 của Chính phủ về Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Sau khi thống nhất với Bộ Tài chính tại văn bản số 4813/BTC-CDKT ngày 23/4/2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán- Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ Báo cáo tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 1511/2001/QĐ-NHNN ngày 30/11/2001 về việc ban hành Chế độ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 1405/2002/QĐ-NHNN ngày 19/12/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Nhà nước tại Chế độ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước. *mal*

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán- Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Tổng Kiểm soát, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban lãnh đạo NHNN (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ KTTC.

THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC



Đặng Thanh Bình

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2008/QĐ-NHNN
ngày 08/8/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Chế độ này quy định về nội dung, phương pháp lập, tổng hợp, trình bày và các nội dung khác có liên quan đến Báo cáo tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là NHNN), bao gồm:

- a) Lập, trình bày và nộp Báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc hệ thống NHNN;
- b) Tổng hợp và lập Báo cáo tài chính của toàn hệ thống NHNN (sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính NHNN).

2. Đối tượng điều chỉnh của Chế độ này là các đơn vị thuộc hệ thống NHNN (không bao gồm các đơn vị trực tiếp nhận, quyết toán kinh phí với ngân sách nhà nước).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Chế độ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Báo cáo tài chính NHNN là các báo cáo tổng hợp và thuyết minh các chỉ tiêu tài chính, tiền tệ chủ yếu của toàn hệ thống NHNN, được lập theo chế độ kế toán hiện hành trên cơ sở tổng hợp và hợp nhất báo cáo từ các đơn vị thuộc hệ thống NHNN.

2. Báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc hệ thống NHNN là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính NHNN do các đơn vị thuộc hệ thống NHNN lập trên cơ sở tình hình tài chính, tiền tệ tại các đơn vị.

3. Các đơn vị thuộc hệ thống NHNN bao gồm: các đơn vị NHNN và các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN (sau đây gọi chung là đơn vị báo cáo), cụ thể:

- a) Các đơn vị NHNN là các đơn vị kế toán phụ thuộc, bao gồm: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Vụ Kế toán- Tài chính; Sở Giao dịch NHNN; Cục Quản trị NHNN; Cục Phát hành và Kho quỹ; Chi Cục Phát hành và Kho quỹ; Cục Công nghệ tin học Ngân hàng; Chi Cục Công nghệ

tin học ngân hàng; Văn phòng đại diện NHNN tại Thành phố Hồ Chí Minh; Ban Quản lý các dự án Tín dụng Quốc tế.

b) Các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN là các đơn vị kế toán độc lập, trực thuộc NHNN, bao gồm: Trung tâm thông tin tín dụng; Trung tâm Dịch vụ An toàn Kho quỹ; Thời báo Ngân hàng; Tạp chí Ngân hàng; Trung tâm đào tạo NHNN và các đơn vị sự nghiệp khác thuộc NHNN (không bao gồm Học viện Ngân hàng và Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh).

Điều 3. Cơ sở và nguyên tắc chung khi lập Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu các tài khoản trong và ngoài Bảng cân đối kế toán theo đúng tính chất, nội dung của tài khoản được quy định trong hệ thống tài khoản kế toán NHNN hiện hành và Hệ thống tài khoản kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp hiện hành.

2. Báo cáo tài chính phải phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực và khách quan số liệu về các hoạt động của các đơn vị báo cáo. Đối với một số biểu mẫu Báo cáo tài chính có kèm theo các yêu cầu thuyết minh thì phải trình bày rõ ràng, đầy đủ các vấn đề cần thuyết minh.

Điều 4. Hình thức Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thể hiện dưới hình thức bằng văn bản và bằng file (tệp) dữ liệu trên vật mang tin (băng, đĩa từ...) hoặc truyền qua mạng máy vi tính. Báo cáo bằng văn bản và file dữ liệu trên vật mang tin hoặc truyền qua mạng máy vi tính phải khớp đúng với nhau.

Điều 5. Năm tài chính

Năm tài chính của NHNN bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 6. Công khai Báo cáo tài chính

Việc công khai Báo cáo tài chính hoặc cung cấp số liệu từ Báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định hiện hành. Việc công khai số liệu thuộc phạm vi bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng phải được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị báo cáo

Thủ trưởng các đơn vị báo cáo chịu trách nhiệm tổ chức lập và trình bày Báo cáo tài chính đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và trung thực về các thông tin trong Báo cáo tài chính đơn vị mình, cụ thể như sau:

1. Lập và gửi đầy đủ, kịp thời Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chế độ này.

TML

2. Đối với Báo cáo tài chính dưới hình thức bằng văn bản phải lập thành 02 (hai) bản (gửi Vụ Kế toán- Tài chính và lưu tại đơn vị báo cáo) và phải có đầy đủ chữ ký, dấu của đơn vị.

3. Đối với Báo cáo tài chính dưới hình thức tệp (files) dữ liệu trên vật mang tin hoặc truyền qua mạng máy tính phải được mã hoá, bảo mật và xử lý truyền (gửi) đi theo đúng quy định hiện hành của NHNN về truyền, nhận thông tin, báo cáo qua mạng hoặc băng, đĩa từ.

4. Khi nhận được tra soát Báo cáo tài chính có sai sót của đơn vị nhận báo cáo, đơn vị báo cáo phải rà soát, kiểm tra lại và nếu có sai sót thì phải điều chỉnh lại ngay bằng cách huỷ bỏ báo cáo có sai sót và lập báo cáo đúng để gửi lại cho đơn vị nhận báo cáo, kèm theo trả lời tra soát có ghi "**Đã điều chỉnh sai sót**"; Trường hợp đơn vị báo cáo tự phát hiện Báo cáo tài chính của mình có sai sót phải chủ động điều chỉnh như đã hướng dẫn trên đây.

Việc điều chỉnh sai sót theo quy định này chỉ được thực hiện trước thời hạn gửi Báo cáo tài chính NHNN cho các cơ quan ngoài ngành quy định tại khoản 3 Điều 15 Chế độ này. Các trường hợp sai sót sau thời điểm này phải được giải trình chi tiết bằng văn bản và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành về điều chỉnh sai sót kế toán.

5. Các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN sau khi lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 12 Chế độ này phải chuyển đổi các chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn của NHNN để thực hiện tổng hợp và hợp nhất vào Báo cáo tài chính NHNN.

Điều 8. Trách nhiệm của các Vụ, Cục chức năng thuộc NHNN

1. Vụ Kế toán- Tài chính

a) Hướng dẫn triển khai và phối hợp kiểm tra việc thực hiện Chế độ này tại các đơn vị thuộc hệ thống NHNN.

b) Tiếp nhận và kiểm soát chặt chẽ tính chính xác về mặt số học của các Báo cáo tài chính do các đơn vị báo cáo gửi đến. Khi phát hiện Báo cáo tài chính có sai sót, phải tra soát ngay đơn vị báo cáo (lập thư tra soát đối với Báo cáo tài chính bằng văn bản hoặc điện tra soát dưới hình thức file dữ liệu truyền qua mạng máy vi tính), trong thư hoặc điện tra soát phải ghi rõ nội dung sai sót; Thư tra soát phải có đầy đủ chữ ký của người lập tra soát và người kiểm soát.

c) Tổng hợp, lập và gửi Báo cáo tài chính NHNN cho các cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành theo quy định tại Điều 15 Chế độ này.

d) Quản lý các số liệu và lưu trữ Báo cáo tài chính bằng văn bản của toàn hệ thống NHNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Cục Công nghệ tin học ngân hàng

a) Là đầu mối trung gian tiếp nhận Báo cáo tài chính do các đơn vị báo cáo truyền qua mạng truyền tin hoặc vật mang tin; Tổ chức lưu trữ dữ liệu Báo

cáo tài chính an toàn, bảo mật và chuyển tiếp cho Vụ Kế toán- Tài chính NHNN theo các quy định cụ thể như sau:

- Kiểm tra tính chính xác về mặt số học của Báo cáo tài chính khi tiếp nhận Báo cáo tài chính do các đơn vị báo cáo truyền qua mạng truyền tin hoặc vật mang tin, riêng Bảng cân đối tài khoản kế toán phải đối chiếu số dư đầu kỳ báo cáo với số dư cuối kỳ trước để đảm bảo sự khớp đúng.

- Sau khi đã tiếp nhận, kiểm tra và đối chiếu Báo cáo tài chính theo quy định; nếu không có sai sót, phải xử lý truyền tiếp ngay cho đơn vị nhận báo cáo; nếu phát hiện có sai sót, phải yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, điều chỉnh và truyền lại để xử lý truyền tiếp theo quy định.

b) Tổng hợp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính NHNN theo nhu cầu khai thác và sử dụng của các Vụ, Cục, đơn vị chức năng có liên quan thuộc NHNN.

c) Hướng dẫn các đơn vị thuộc hệ thống NHNN và các Vụ, Cục, đơn vị chức năng có liên quan thuộc NHNN sử dụng các máy móc, trang thiết bị, các ứng dụng công nghệ tin học để thực hiện việc lập, gửi, nhận, kiểm soát, tổng hợp và khai thác thông tin Báo cáo tài chính trực tiếp trên mạng truyền tin hoặc vật mang tin theo đúng quy định.

d) Đảm bảo truyền dẫn thông tin thông suốt, kịp thời, chính xác, an toàn và bảo mật.

đ) Trang cấp chương trình phần mềm chuyển đổi số liệu đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN để phục vụ cho công tác tổng hợp số liệu toàn hệ thống.

3. Vụ Tổng kiểm soát

Chủ trì phối hợp với Vụ Kế toán- Tài chính kiểm tra việc thực hiện Chế độ này.

4. Các Vụ, Cục và các đơn vị có liên quan thuộc NHNN

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ do Thống đốc NHNN quy định, các Vụ, Cục và các đơn vị có liên quan thuộc NHNN đăng ký với Cục Công nghệ tin học Ngân hàng và Vụ Kế toán- Tài chính để được khai thác Báo cáo tài chính theo nhu cầu cụ thể và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo mật trong nội bộ đơn vị mình.

Điều 9. Kiểm toán Báo cáo tài chính

Việc kiểm toán và xác nhận Báo cáo tài chính hàng năm của NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Lưu trữ Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính phải được lưu trữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

Báo cáo tài chính các đơn vị thuộc hệ thống NHNN

Điều 11. Báo cáo tài chính các đơn vị NHNN

1. Báo cáo tài chính các đơn vị NHNN bao gồm 04 mẫu biểu và định kỳ lập như sau:

STT	Tên mẫu biểu	Mẫu biểu số	Định kỳ lập
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	B01a/NHNN	Tháng
2	Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm	B01b/NHNN	Năm
3	Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN	B03/ĐV-NHNN	Quý, năm
4	Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN	B04/ĐV-NHNN	Quý, năm

2. Nội dung, phương pháp lập và trình bày các mẫu biểu Báo cáo tài chính các đơn vị NHNN trên đây được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Mục 3, Chương II Chế độ này.

Điều 12. Báo cáo tài chính các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN

Các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN thực hiện lập, trình bày Báo cáo tài chính theo Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành và hướng dẫn chi tiết của NHNN.

Điều 13. Thời hạn gửi Báo cáo tài chính các đơn vị thuộc hệ thống NHNN

Định kỳ (tháng, quý, năm), các đơn vị thuộc hệ thống NHNN lập Báo cáo tài chính theo quy định tại các Điều 11, 12 và gửi về NHNN (Vụ Kế toán- Tài chính) theo quy định như sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính tháng: chậm nhất sau 2 ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

2. Đối với Báo cáo tài chính quý: chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

3. Đối với Báo cáo tài chính năm: chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo là ngày nghỉ lễ, tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi Báo cáo tài chính là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Thư

Mục 2 Báo cáo tài chính NHNN

Điều 14. Báo cáo tài chính NHNN

Báo cáo tài chính NHNN được lập trên cơ sở tổng hợp và hợp nhất số liệu từ các Báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc hệ thống NHNN. Hệ thống Báo cáo tài chính NHNN bao gồm 05 mẫu biểu và định kỳ lập như sau:

STT	Tên mẫu biểu	Mẫu biểu số	Định kỳ lập
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	B01a/NHNN	Tháng
2	Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm	B01b/NHNN	Năm
3	Bảng cân đối kế toán	B02/NHNN	Quý, năm
4	Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động	B03/NHNN	Quý, năm
5	Thuyết minh Báo cáo tài chính	B04/NHNN	Quý, năm

Điều 15. Nơi nhận và thời hạn gửi Báo cáo tài chính NHNN

1. Nơi nhận Báo cáo tài chính NHNN:

S T T	Loại Báo cáo	Nơi nhận báo cáo					
		Trong ngành				Ngoài ngành	
		Vụ Kế toán- Tài chính	Vụ Tổng Kiểm soát	Vụ Chính sách tiền tệ	Ban lãnh đạo NHNN	Bộ Tài chính	Kiểm toán Nhà nước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Bảng cân đối kế toán	✓	✓		✓	✓	✓
3	Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động	✓	✓		✓	✓	✓
4	Thuyết minh Báo cáo tài chính	✓	✓		✓	✓	✓

2. Định kỳ gửi Báo cáo tài chính NHNN:

a) Báo cáo tài chính NHNN được gửi cho các đơn vị trong ngành theo định kỳ tháng, quý, năm;

b) Báo cáo tài chính NHNN gửi cho Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước theo định kỳ quý, năm.

3. Thời hạn gửi Báo cáo tài chính NHNN:

a) Báo cáo tài chính tháng: chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

b) Báo cáo tài chính quý: chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

c) Báo cáo tài chính năm: chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Mục 3 **Phương pháp lập và trình bày** **trên các mẫu biểu Báo cáo tài chính**

Điều 16. Bảng cân đối tài khoản kế toán

1. Mục đích của báo cáo:

a) Bảng cân đối tài khoản kế toán phản ánh doanh số hoạt động, số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ, lũy kế từ đầu năm của tất cả các tài khoản từ cấp III đến tài khoản cấp I trong một chu kỳ kế toán.

b) Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập cho cả tài khoản trong và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán quy định tại Hệ thống tài khoản kế toán NHNN.

2. Cơ sở lập:

- Bảng kết hợp tài khoản tháng/ năm trước;
- Sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/ năm trước.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

a) Bảng cân đối tài khoản kế toán (mẫu biểu B01a/NHNN):

Khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng cần thực hiện các quy định sau:

- Những tài khoản cấp III có 2 số dư thì trên Bảng cân đối tài khoản kế toán phải để nguyên 2 số dư, không được bù trừ lẫn nhau.

- Tổng dư Nợ đầu kỳ phải bằng tổng dư Có đầu kỳ; Tổng phát sinh Nợ trong kỳ phải bằng tổng phát sinh Có trong kỳ; Tổng phát sinh Nợ lũy kế từ đầu năm phải bằng tổng số phát sinh Có lũy kế từ đầu năm; Tổng dư Nợ cuối kỳ phải bằng tổng dư Có cuối kỳ.

- Số dư Nợ, số dư Có đầu kỳ này phải bằng số dư Nợ, số dư Có cuối kỳ trước.

- Số liệu cột (7), cột (8) "Lũy kế từ đầu năm" được tính như sau:

+ Cột (7) của báo cáo kỳ này = Cột (7) của báo cáo kỳ trước + Cột (5) của báo cáo kỳ này.

+ Cột (8) của báo cáo kỳ này = Cột (8) của báo cáo kỳ trước + Cột (6) của báo cáo kỳ này.

b) Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm (mẫu biểu B01b/NHNN):

Khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm cần thực hiện theo quy định sau:

- Những tài khoản cấp III có 2 số dư thì trên Bảng cân đối tài khoản kế toán phải để nguyên 2 số dư, không được bù trừ lẫn nhau.

- Tổng doanh số 12 tháng trên Bảng cân đối tài khoản kế toán năm phải bằng doanh số trên 12 Bảng cân đối tài khoản tháng cộng lại.

- Phần "**Doanh số quyết toán năm**" phản ánh tất cả các tài khoản thu nhập, chi phí đã phát sinh trong năm tài chính và việc thực hiện chuyển tiêu các tài khoản này vào tài khoản chênh lệch thu- chi cuối năm tài chính.

- Tổng doanh số quyết toán phần "**Doanh số quyết toán năm**" phải bằng doanh số chuyển tiêu ở các tài khoản "**Thu nhập**", "**Chi phí**" và "**Chênh lệch thu- chi**" cộng lại.

Điều 17. Bảng cân đối kế toán

1. Mục đích của báo cáo:

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại đơn vị báo cáo theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính tại đơn vị báo cáo.

2. Cơ sở lập:

- Số liệu trên sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;

- Bảng cân đối tài khoản kế toán kỳ trước và kỳ này;

- Bảng cân đối kế toán kỳ trước.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu:

- Bảng cân đối kế toán được lập theo mẫu biểu B02/NHNN ban hành kèm theo Chế độ này.

- Cột (2) "**Thuyết minh**" của báo cáo này được thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý/ năm.

- Phương pháp lấy số liệu trên Bảng cân đối tài khoản kế toán và sổ kế toán chi tiết được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN.

Điều 18. Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN và Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động

1. Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN:

a) Mục đích của báo cáo:

Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN là bản báo cáo tổng hợp, phản ánh khái quát tình hình thu nhập và chi phí trong một kỳ kế toán tại đơn vị NHNN. Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị đồng thời là cơ sở để kiểm tra, theo dõi tình hình thu, chi tài chính của đơn vị báo cáo.

b) Cơ sở lập:

- Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN của quý/ năm trước;
- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng trước, Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm trước của đơn vị NHNN;
- Số liệu trên các tài khoản thuộc loại 7 “Các khoản thu” và các tài khoản thuộc loại 8 “Các khoản chi” tại đơn vị NHNN.

c) Phương pháp lập các chỉ tiêu:

- Số liệu cột (5) “Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này” được tính như sau:

Cột (5) của báo cáo kỳ này = Cột (5) của báo cáo kỳ trước + Cột (4) của báo cáo kỳ này.

- Phương pháp lấy số liệu trên Bảng cân đối tài khoản kế toán và sổ kế toán chi tiết được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN.

2. Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động:

a) Mục đích của báo cáo:

Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động trong một kỳ kế toán của toàn hệ thống NHNN, là cơ sở để kiểm tra, theo dõi tình hình thu, chi tài chính của đơn vị báo cáo.

b) Cơ sở lập:

- Các Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN của quý/ năm trước;
- Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động của quý/ năm trước;
- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng trước, Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm trước (bản kết hợp của toàn hệ thống NHNN);
- Số liệu trên các tài khoản thuộc loại 7 “Các khoản thu” và các tài khoản thuộc loại 8 “Các khoản chi” trên Bảng cân đối tài khoản kế toán đến thời điểm lập báo cáo của toàn hệ thống NHNN.

c) Phương pháp lập các chỉ tiêu:

- Cột (2) “Thuyết minh” của mẫu biểu này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý/ năm.

- Số liệu ghi ở cột (4) “Kỳ trước” của báo cáo kỳ này chính là số liệu ghi ở cột (3) “Kỳ này” của từng chỉ tiêu báo cáo kỳ trước.

- Phương pháp lấy số liệu trên Bảng cân đối tài khoản kế toán và sổ kế toán chi tiết được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN.

ĐML

Điều 19. Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN và Thuyết minh Báo cáo tài chính

1. Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN:

a) Mục đích của báo cáo:

Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN là bản báo cáo giải trình một số nội dung trong các báo cáo gửi NHNN (Vụ Kế toán - Tài chính), theo đó, bản thuyết minh làm rõ một số chỉ tiêu về tài sản và tình hình thu nhập, chi phí tại đơn vị NHNN.

b) Cơ sở lập:

- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/ Bảng cân đối tài khoản kế toán và doanh số quyết toán năm;

- Báo cáo thu nhập, chi phí; Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN kỳ trước;

- Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết;

- Tình hình thực tế của các đơn vị và các tài liệu liên quan khác.

c) Phương pháp lập các chỉ tiêu:

- Việc lập các chỉ tiêu trong Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN được thực hiện theo các chỉ tiêu quy định sẵn tại mẫu biểu B04/ĐV-NHNN ban hành kèm theo Chế độ này.

- Các đơn vị báo cáo không được cắt bỏ hoặc thêm bớt các chỉ tiêu đã quy định sẵn trong mẫu biểu.

- Các đơn vị NHNN được Thống đốc NHNN ủy quyền thực hiện một số nghiệp vụ khác như Thị trường mở, tái cấp vốn, giao dịch ngoại hối, .v.v..., các đơn vị báo cáo cần thuyết minh bổ sung vào Phần III- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động khác tại mẫu biểu B04/ĐV-NHNN ban hành kèm theo Chế độ này.

- Phương pháp lấy số liệu trên Bảng cân đối tài khoản kế toán và sổ kế toán chi tiết được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN.

2. Thuyết minh Báo cáo tài chính:

a) Mục đích của báo cáo:

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không tách rời trong Báo cáo tài chính, dùng để đưa ra các thông tin về cơ sở lập, trình bày Báo cáo tài chính, chính sách kế toán áp dụng và cung cấp các thông tin bổ sung hoặc mô tả cụ thể, phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động mà NHNN, đơn vị sử dụng thông tin trên báo cáo cho là trọng yếu và cần thiết.

b) Cơ sở lập:

TML

- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng/ Bảng cân đối tài khoản kế toán và doanh số quyết toán năm;

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động; Thuyết minh Báo cáo tài chính kỳ trước;

- Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết;

- Tình hình thực tế của các đơn vị và các tài liệu liên quan khác.


c) Phương pháp lập các chỉ tiêu:

- Việc lập các chỉ tiêu trong Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo các chỉ tiêu quy định sẵn trong mẫu biểu B04/NHNN ban hành kèm theo Chế độ này.

- Đơn vị báo cáo không được cắt bỏ hoặc thêm bớt các chỉ tiêu đã quy định sẵn trong mẫu biểu.

- Phương pháp lấy số liệu trên Bảng cân đối tài khoản kế toán và sổ kế toán chi tiết được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN.

THỐNG ĐỐC
 PHÓ THỐNG ĐỐC



Đặng Thanh Bình

**HỆ THỐNG MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **23**.../2008/QĐ-NHNN
ngày **08/8**/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

STT	Tên báo cáo	Mẫu số
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	B01a/NHNN
2	Bảng cân đối tài khoản kế toán và Doanh số quyết toán năm	B01b/NHNN
3	Bảng cân đối kế toán	B02/NHNN
4	<i>Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN</i>	<i>B03/ĐV-NHNN</i>
5	Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động	B03/NHNN
6	<i>Thuyết minh tài chính của đơn vị NHNN</i>	<i>B04/ĐV-NHNN</i>
7	Thuyết minh Báo cáo tài chính	B04/NHNN

ML

Đơn vị:
..... (1)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tháng năm

A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

B- CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

....., ngày.....tháng.....năm

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**PHỤ TRÁCH
KẾ TOÁN**
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Áp dụng đối với các đơn vị NHNN lập Báo cáo tài chính theo Điều 11, 12, 14 và 16, Chế độ này.
(Bao gồm cả trường hợp Vụ Kế toán - Tài chính lập Báo cáo tài chính cho toàn hệ thống NHNN)

Ban

Đơn vị:.....
.....⁽¹⁾

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
VÀ DOANH SỐ QUYẾT TOÁN NĂM**
Năm

A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

Real

B- CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

C- BẢNG DOANH SỐ QUYẾT TOÁN NĂM

Đơn vị tính:

Tên tài khoản	Số hiệu TK	Doanh số quyết toán	
		Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng cộng			

....., ngày.....tháng.....năm

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**PHỤ TRÁCH
KẾ TOÁN**
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Áp dụng đối với các đơn vị NHNN lập Báo cáo tài chính theo Điều 11, 12, 14, 16, Chế độ này.
(Bao gồm cả trường hợp Vụ Kế toán - Tài chính lập Báo cáo tài chính cho toàn hệ thống NHNN)

me

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý/Năm

Đơn vị tính:

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)
TÀI SẢN CÓ				
I	Tiền mặt, vàng bạc và đá quý			
1	Tiền mặt bằng đồng Việt Nam ⁽²⁾			
2	Ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý và đá quý	IV.1		
II	Tiền gửi, cho vay và đầu tư ở nước ngoài	IV.2		
1	Tiền gửi, cho vay và chờ thanh toán với ngân hàng nước ngoài			
2	Đầu tư và quyền đòi nợ nước ngoài			
-	<i>Quyền đòi nợ nước ngoài và các khoản đóng góp khác</i>			
-	<i>Đầu tư chứng khoán của nước ngoài</i>			
-	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)</i>			
III	Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước	IV.3		
1	Nghiệp vụ thị trường mở			
-	<i>Mua bán giấy tờ có giá</i>			
-	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)</i>			
2	Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước			
3	Tái cấp vốn cho các ngân hàng hoạt động ở Việt Nam			
IV	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	IV.4		
-	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>			
-	<i>Hao mòn TSCĐ (*)</i>			
2	Tài sản cố định vô hình	IV.5		
-	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>			
-	<i>Hao mòn TSCĐ vô hình (*)</i>			
V	Tài sản Có khác	IV.6		
1	XDCB, mua sắm TSCĐ, công cụ dụng cụ và vật liệu			
2	Các khoản phải thu bên ngoài			
3	Các khoản phải thu nội bộ			
4	Các khoản phải thu khác			
Tổng tài sản Có				

Handwritten mark

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Tiền mặt ngoài lưu thông	IV.7		
II	Tiền gửi của KBNN và vốn tài trợ, ủy thác của Chính phủ	IV.8		
III	Các khoản nợ nước ngoài	IV.9		
IV	Phát hành giấy tờ có giá	IV.10		
V	Tiền gửi của tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước ⁽³⁾	IV.11		
VI	Tài sản Nợ khác	IV.12		
1	Các khoản phải trả bên ngoài			
2	Các khoản phải trả nội bộ			
3	Các khoản phải trả khác			
Tổng Nợ phải trả				
IV	Vốn và Quỹ của Ngân hàng			
1	Vốn của Ngân hàng			
-	Vốn pháp định			
-	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ			
-	Vốn do đánh giá lại tài sản			
-	Vốn khác			
2	Các quỹ và dự phòng			
-	Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ Quốc gia			
-	Quỹ dự phòng rủi ro			
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và dự phòng ổn định thu nhập			
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch thu nhập và chi phí			
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				

MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cam kết bảo lãnh đưa ra			
2	Cam kết giao dịch hối đoái	IV.13.1		
3	Cam kết khác	IV.13.2		

Ghi chú:

- 1 - Báo cáo này do Vụ KTTC lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Mục 2, Chương II, Chế độ này.
- 2 - Tiền mặt bằng VND được hiểu là lượng tiền VND tại một số đơn vị thuộc hệ thống NHNN như Cục Quản trị, Trung tâm đào tạo, v.v... (không bao gồm số tiền thuộc Quỹ dự trữ phát hành và Quỹ nghiệp vụ phát hành).
- 3 - Thuật ngữ "trong nước" và "nước ngoài" được hiểu theo Pháp lệnh Ngoại hối.
- 4 - Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

....., ngày.....tháng.....năm

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

[Handwritten signature]

Đơn vị:.....
..... (1)

**BÁO CÁO THU NHẬP, CHI PHÍ
CỦA ĐƠN VỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Quý/Năm

Đơn vị tính:

Số hiệu tài khoản	Các chỉ tiêu	Dự toán được duyệt cả năm	Thực hiện kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Tỷ lệ % thực hiện so với kế hoạch (Cột 5 so với cột 3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	A- Phần thu				
				
	B- Phần chi				
				
	C- Chênh lệch				
	+ Thu > Chi				
	+ Chi > Thu				

....., ngày.....tháng.....năm

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Áp dụng đối với các đơn vị thuộc hệ thống NHNN (ngoại trừ Vụ Kế toán- Tài chính) lập Báo cáo tài chính theo Mục 1, Chương II, Chế độ này.

**BÁO CÁO THU NHẬP, CHI PHÍ
VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý/Năm

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thu nhập thuần từ lãi và các khoản tương tự			
1	Thu lãi và các khoản tương tự	V.1.1		
2	Chi phí lãi và các khoản tương tự			
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ			
1	Thu phí dịch vụ	V.1.4		
2	Chi phí hoạt động dịch vụ			
III	Thu nhập thuần về nghiệp vụ thị trường mở			
1	Thu từ nghiệp vụ thị trường mở	V.1.2		
2	Chi phí liên quan đến nghiệp vụ thị trường mở			
IV	Thu nhập thuần về hoạt động ngoại hối			
1	Thu về hoạt động ngoại hối	IV.1.3		
2	Chi về hoạt động ngoại hối			
V	Chênh lệch thu, chi từ các đơn vị sự nghiệp	IV.2.6		
VI	Thu nhập khác	IV.1.5-1.7		
VII	Chi phí hoạt động và các khoản chi khác	IV.2.1-2.5		
VIII	Chênh lệch thu nhập, chi phí trước Dự phòng			
IX	Chi dự phòng rủi ro tổn thất			
X	Tổng chênh lệch thu nhập, chi phí sau Dự phòng			
XI	Trích lập các Quỹ theo quy định			
XII	Tổng số phải nộp NSNN năm nay			
XIII	Số đã tạm ứng nộp NSNN trong năm			
XIX	Số còn phải nộp NSNN đến ngày lập BCTC			

....., ngày.....tháng.....năm

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo này do Vụ Kế toán Tài chính lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Mục 2, Chương II, Chế độ này.

Handwritten mark

Đơn vị:.....
..... (1)

**THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Quý/Năm

I. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
		Thiết bị tin học	Máy móc, thiết bị khác				
I. Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ							
2. Số tăng trong kỳ							
Trong đó:							
- Mua sắm mới							
- Xây dựng mới							
Số dư cuối kỳ							
3. Số giảm trong kỳ							
Trong đó: Điều chỉnh:							
- Thanh lý							
- Nhượng bán							
4. Số cuối kỳ							
Trong đó:							
- Chưa sử dụng							
- Đã khấu hao hết							
- chờ thanh lý							
II. Giá trị hao mòn lũy							
1. Số dư đầu kỳ							
2. Số tăng trong kỳ							
3. Số Giảm trong kỳ							
4. Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ							
2. Tại ngày cuối kỳ							

Lý do tăng, giảm:

Handwritten signature

2. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ				
Trong đó:				
- Mua sắm mới				
- Xây dựng mới				
Số dư cuối kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó: Điều chỉnh:				
- Thanh lý				
- Nhượng bán				
4. Số cuối kỳ				
Trong đó:				
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết				
- chờ thanh lý				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số Giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ				
2. Tại ngày cuối kỳ				

Lý do tăng, giảm:

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN

1. Về phần thu nhập

Tổng thu thực hiện: ... triệu đồng, đạt ... % kế hoạch, bao gồm :

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
1.1. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư
- Thu lãi cho vay
- Thu lãi tiền gửi
- Thu về đầu tư chứng khoán
- Thu khác về hoạt động tín dụng
1.2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở
1.3. Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng)
1.4. Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác
1.5. Thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của

chuẩn mực kế toán

1.6. Thu phí và lệ phí

1.7. Các khoản thu khác

Tổng

...	...
...	...
...	...

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản thu so với kế hoạch...

2. Về phần chi phí

Tổng chi thực hiện: ... triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản chi so với kế hoạch...

2.1. Chi phí tuyển chọn, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển, bốc xếp, tiêu hủy tiền:

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi bảo vệ tiền
Chi phí vận chuyển, bốc xếp
Chi về tuyển chọn, kiểm đếm, phân loại, đóng gói tiền
Chi phí về tiêu hủy tiền
Tổng

Tổng chi phí tuyển chọn, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển, bốc xếp, tiêu hủy tiền: ... triệu đồng, đạt ... kế hoạch.

2.2. Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi lương và phụ cấp theo chế độ
Chi tiền công cho nhân viên hợp đồng
Chi ăn trưa
Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động
Chi khen thưởng, phúc lợi
Chi bổ sung thu nhập theo cơ chế khoán
Tổng

Tổng chi cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng: ... triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

2.3. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ tại các đơn vị NHNN

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi về vật liệu và giấy tờ in
Chi bưu phí và điện thoại
Chi về điện, nước, vệ sinh cơ quan
Chi xăng dầu
Chi công tác phí
Chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị
Chi cho thanh tra, kiểm toán
Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ và chi nghiên cứu khoa học
Chi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật

Chi xuất bản tài liệu, sách báo, tạp chí, tuyên truyền, quảng cáo
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho hoạt động quản lý và công vụ: triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

2.4. Chi về tài sản

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản
Chi mua sắm công cụ lao động
Chi thuê tài sản
Chi khấu hao cơ bản TSCĐ
Tổng

Tổng chi về tài sản: triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

3. Chênh lệch thu chi: triệu đồng, đạt % kế hoạch.

III. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động khác (nếu có)

IV. Các kiến nghị của đơn vị:

....., ngày.....tháng.....năm

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾: Áp dụng đối với các đơn vị thuộc hệ thống NHNN (ngoại trừ Vụ Kế toán- Tài chính) lập Báo cáo tài chính theo Mục 1, Chương II, Chế độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý/Năm

I. Tổng quan về Ngân hàng Nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Trụ sở chính: Tổng số chi nhánh, văn phòng đại diện:.....
3. Tổng số cán bộ, công nhân viên

II. Cơ chế tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước

1. Các khoản thu nhập
2. Các khoản chi phí chính
3. Cơ chế trích lập dự phòng
4. Kế hoạch thu nhập và chi phí
5. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

III. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Nhà nước
2. Nguyên tắc kế toán
3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
4. Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày tháng... năm..... đến ngày... tháng...năm.....
5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
6. Chuyển đổi ngoại tệ
7. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập bằng ngoại tệ
8. Hối phiếu và trái phiếu Chính phủ
9. Tiền và các khoản tương đương tiền
10. Kế toán mua lại và hợp đồng mua lại dự trữ
11. Các công cụ phái sinh
12. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
13. Ghi nhận, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng
14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với cán bộ công chức, viên chức
15. Kế toán tài sản cố định hữu hình
16. Kế toán tài sản cố định vô hình
17. Vốn của Ngân hàng
18. Nghiệp vụ thị trường mở
19. Chênh lệch tỷ giá
20. Các vấn đề khác

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý và đá quý

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt ngoại tệ
Chứng từ có giá trị ngoại tệ
Vàng
Kim loại quý, đá quý khác
Tổng

2. Tiền gửi, cho vay và đầu tư ở nước ngoài

- Tiền gửi, cho vay và thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi tại Ngân hàng nước ngoài
- Tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn
- Tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn
Tổng
Cho vay nước ngoài bằng ngoại tệ
- Cho vay ngắn hạn
- Cho vay trung và dài hạn
- Nợ quá hạn cho vay ngắn hạn
- Nợ quá hạn cho vay trung và dài hạn
- Cho vay qua đêm
Tổng
Thanh toán với các NH ở nước ngoài và các tổ chức tài chính tiền tệ Quốc tế
Tổng tiền gửi, cho vay và thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài

- Đầu tư và các quyền đòi nợ nước ngoài

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào các chứng khoán của nước ngoài
- Chứng khoán sẵn sàng để bán
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
Ủy thác đầu tư
Đóng góp vào các tổ chức Quốc tế bằng VND
Đóng góp vào các tổ chức Quốc tế bằng ngoại tệ
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(...)	(...)
Tổng

3. Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nghiệp vụ thị trường mở
- Mua bán chứng khoán chính phủ
- Mua bán lại tín phiếu NHNN

Handwritten signature

- Mua bán chứng khoán khác
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(...)	(...)
Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước
Nghiệp vụ tái cấp vốn
- Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng
- Cho vay theo mục đích chỉ định của Chính phủ
- Cho vay hỗ trợ đặc biệt
- Cho vay thanh toán bù trừ
- Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG
- Cầm cố GTCG
- Cho vay qua đêm
Tổng hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
		Thiết bị tin học	Máy móc, thiết bị khác				
I. Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ							
2. Số tăng trong kỳ							
Trong đó:							
- Mua sắm mới							
- Xây dựng mới							
Số dư cuối kỳ							
3. Số giảm trong kỳ							
Trong đó: Điều chỉnh:							
- Thanh lý							
- Nhượng bán							
4. Số cuối kỳ							
Trong đó:							
- Chưa sử dụng							
- Đã khấu hao hết							
- chờ thanh lý							
II. Giá trị hao mòn lũy							
1. Số dư đầu kỳ							
2. Số tăng trong kỳ							
3. Số Giảm trong kỳ							
4. Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ							
2. Tại ngày cuối kỳ							

Lý do tăng, giảm:

Handwritten signature

5. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ				
Trong đó:				
- Mua sắm mới				
- Xây dựng mới				
Số dư cuối kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó: Điều chỉnh:				
- Thanh lý				
- Nhượng bán				
4. Số cuối kỳ				
Trong đó:				
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết				
- chờ thanh lý				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số Giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ				
2. Tại ngày cuối kỳ				

Lý do tăng, giảm:

6. Tài sản Có khác

Xây dựng cơ bản		
Mua sắm TSCĐ		
Công cụ dụng cụ		
Vật liệu		
Các khoản phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu bên ngoài		
Tiền lãi cộng dồn phải thu		
Thanh toán về các công cụ tài chính phái sinh		
Chênh lệch trong hoạt động thanh toán		
Các khoản phải thu khác		
Tổng		

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

7. Tiền mặt ngoài lưu thông

7.1. Tiền để phát hành (i):
+ Tiền giấy :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

...

...

Final

+ Tiền polyme :
+ Tiền kim loại
Trong đó:		
* Số dư "Tiền để phát hành" đã định chỉ lưu hành (iv)
7.2. Quỹ dự trữ phát hành (ii):
Trong đó: + Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông (iia)
+ Tiền định chỉ lưu hành (iib)
7.3. Quỹ nghiệp vụ phát hành (iii):
Trong đó: + Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông (iiia)
+ Tiền định chỉ lưu hành (iiib)
7.4. Tiền mặt ngoài lưu thông [=(i) - (ii) - (iii)]
Trong đó:		
Tiền mặt ngoài lưu thông đã định chỉ lưu hành
Xác định theo công thức [= iv - (iib + iiib)]

8. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và vốn tài trợ, ủy thác của Chính phủ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư nhận của Chính phủ
Tổng

9. Các khoản nợ nước ngoài

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ nước ngoài bằng VND
- Tiền gửi
- Tiền vay
- Nợ quá hạn tiền vay
- Vốn đặc biệt được rút tại IMF
Nợ nước ngoài bằng ngoại tệ
- Tiền gửi của IMF
- Tiền gửi của các tổ chức tài chính quốc tế khác
Tổng

10. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tín phiếu
Tín phiếu TCTD đưa cầm cố bị phong tỏa
Tổng

11. Tiền gửi của các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi phong tỏa
Tiền gửi bằng VND
Tiền gửi bằng ngoại tệ

Handwritten signature

Tiền ký quỹ
Tổng

12. Tài sản Nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi cộng dồn phải trả
Chênh lệch hoạt động thanh toán
Thanh toán về các công cụ tài chính phái sinh
Các khoản phải trả khác
Tổng

13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13.1. Cam kết giao dịch hối đoái
- Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn
- Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn
- Cam kết mua giao dịch quyền lựa chọn Mua tiền tệ
- Cam kết mua giao dịch quyền lựa chọn Bán tiền tệ
Tổng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13.2. Cam kết khác (nếu có - chi tiết các cam kết trọng yếu)
- Cam kết
- Cam kết
...
Tổng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

1. Về phần thu nhập

Tổng thu thực hiện: ... triệu đồng, đạt ... % kế hoạch, bao gồm :

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
1.1. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư
- Thu lãi cho vay
- Thu lãi tiền gửi
- Thu về đầu tư chứng khoán
- Thu khác về hoạt động tín dụng
1.2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở
1.3. Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng)
1.4. Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác
1.5. Thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của

chuẩn mực kế toán

1.6. Thu phí và lệ phí

1.7. Các khoản thu khác

Tổng

...	...
...	...
...	...

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản thu so với kế hoạch...

2. Về phân chi phí

Tổng chi thực hiện: ... triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản chi so với kế hoạch...

2.1. Chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, giấy tờ có giá:

(Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc in, đúc và mua sản phẩm đặc biệt)

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá (phần giá trị được phân bổ trong kỳ)
Chi phí bảo quản, vận chuyển giấy tờ có giá về kho tiền TW
Chi phí khác liên quan đến in, đúc tiền, giấy tờ có giá (phần giá trị được phân bổ trong kỳ)
Tổng

Tổng chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, giấy tờ có giá: ... triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

2.2. Chi phí tuyển chọn, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển, bóc xếp, tiêu hủy tiền:

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi bảo vệ tiền
Chi phí vận chuyển, bóc xếp
Chi về tuyển chọn, kiểm đếm, phân loại, đóng gói tiền
Chi phí về tiêu hủy tiền
Tổng

Tổng chi phí tuyển chọn, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển, bóc xếp, tiêu hủy tiền: ... triệu đồng, đạt ... kế hoạch.

2.3. Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi lương và phụ cấp theo chế độ
Chi tiền công cho nhân viên hợp đồng
Chi ăn trưa
Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động
Chi khen thưởng, phúc lợi
Chi bổ sung thu nhập theo cơ chế khoán
Tổng

Tổng chi cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng: ... triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

Dial

2.4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ tại các đơn vị NHNN

(không bao gồm các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN)

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi về vật liệu và giấy tờ in
Chi bưu phí và điện thoại
Chi về điện, nước, vệ sinh cơ quan
Chi xăng dầu
Chi công tác phí
Chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị
Chi cho thanh tra, kiểm toán
Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ và chi nghiên cứu khoa học
Chi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật
Chi xuất bản tài liệu, sách báo, tạp chí, tuyên truyền, quảng cáo
Chi khác
Tổng

Tổng chi cho hoạt động quản lý và công vụ: triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

2.5. Chi về tài sản

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản
Chi mua sắm công cụ lao động
Chi thuê tài sản
Chi khấu hao cơ bản TSCĐ
Tổng

Tổng chi về tài sản: triệu đồng, đạt ... % kế hoạch.

2.6. Chênh lệch thu, chi từ các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN

2.6.1. Thời báo Ngân hàng

- Thu
- Chi

Chênh lệch:

2.6.2. Tạp chí Ngân hàng

- Thu
- Chi

Chênh lệch:

2.6.3. Trung tâm thông tin tín dụng

- Thu
- Chi

Chênh lệch:

Thal

2.6.4. Trung tâm đào tạo NHNN

- Thu
- Chi

Chênh lệch:

2.6.5. Trung tâm dịch vụ an toàn Kho quỹ

- Thu
- Chi

Chênh lệch:

2.6.6....

VI. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	<u>Thực hiện</u>	<u>Kế hoạch</u>
1. Tổng chênh lệch thu nhập, chi phí
2. Trích lập các Quỹ theo quy định
3. Tổng số phải nộp NSNN năm nay
4. Số đã tạm ứng nộp NSNN trong năm
- Nộp lần 1 (ngày/...../.....)
- Nộp lần 2 (ngày/...../.....)
....		
5. Số còn phải nộp NSNN đến ngày lập BCTC

VII. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động khác (nếu có)

....., ngày.....tháng.....năm

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo này do Vụ KTTC lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Mục 2, Chương II, Chế độ này.
- Số liệu trong ngoặc đơn (...) là các chỉ tiêu bằng số âm.

[Handwritten signature]